



**TRUNG TÂM TƯ VẤN
VÀ HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP**

GIÁ CẢ NÔNG SẢN TẠI CHỢ HÓC MÔN

(Ngày 24/9/2019)

STT	Tên sản phẩm	Nguồn hàng	Giá cả thị trường (VNĐ/kg)
1	Su su	Wà-Lat	8.000
2	Cải thảo	"	11.000
3	Bó xôi	"	20.000
11	Xà lách gai	Wà-Lat	45.000
12	Xà lách búp	"	35.000
13	Xà lách xoang (bó)	"	8.000
14	Xà lách xoang (bịch)	"	30.000
15	Bắp cải	"	5.000
16	Bắp cải tím	"	
18	Cà chua	Wà-Lat	12.000
22	Rau tần ô	Wà-Lat	15.000
23	Cà rốt (cọng tím)	"	15.000
24	Cà rốt	Ha-noi	11.000
26	Củ cải	Wà-Lat	6.000
28	Su hào	Wà-Lat	10.000
30	Đậu Hà Lan	Wà-Lat	
31	Đậu que	Wà-Lat	10.000
32	Đậu que	Cu Chi, Tây Ninh	22.000
33	Bí đỏ (tròn)	Tây Nguyên	10.000
34	Bí đỏ (đậu)	Miền vùng	9.000
35	Củ dền	Wà-Lat	8.000
40	Bầu	Cu Chi, Tây Ninh	10.000
41	Bí đao	"	9.000
42	Khổ qua	"	13.000
43	Dưa leo	"	12.000
44	Ớt sừng	Bến Tre	26.000
45	Ớt hiểm	Cu Chi, Tây Ninh	34.000
46	Chanh giầy	Miền tây	17.000
47	Chanh không hạt	"	10.000
49	Đậu bắp	Cu Chi, Tây Ninh	12.000
50	Cà tím	"	9.000

55	Rau muống	Tp.HCM	5.000
57	Nấm rơm đen	Mieñ Talh	60.000
69	Cải bẹ xanh	Tp.HCM	10.000
70	Cải thìa	Mieñ Talh	18.000
73	Cải ngọt	Tieñ Giang	5.000
74	Rau quế	"	10.000
77	Rau nhút	Tp.HCM	30.000
78	Cam sành	Mieñ Talh	12.000
80	Quyýt đường	Mieñ Talh	20.000
83	Bưởi 5 roi	Mieñ talh	25.000
84	Bưởi da xanh	"	40.000
86	Xoài cát chu	"	32.000
87	Xoài cát Hòa Lộc	"	45.000
90	Dưa hấu dài	Mieñ Talh	11.000
95	Đu đủ	Mieñ Talh	13.000
96	Chuoối sứ	Mieñ Talh	10.000
97	Chuoối già	Mieñ Talh	7.000
98	Mãng cầu trái Na	Talh Ninh	40.000
99	Mãng cầu xiêm	Mieñ Talh	30.000
104	Nho đỏ	Phan Rang	20.000
107	Thanh long	Bmñ Thuañ	10.000
113	Thơm	Tieñ Giang	13.000
114	Heo mành loại 1	Sap P1,P31	58.000
115	Heo mành loại 2	Sap P1,P31	53.000
116	Heo hơi loại 1	CP	43.000
117	Heo hơi loại 2	CP	41.000
118	Đùi rọ	Sap P1,P31	55.000
119	Sườn non	"	120.000
120	Cốt lết	"	57.000
121	Nạc dăm	"	65.000
122	Giò trước	"	55.000